VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2017/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2017*

THÔNG TƯ
Ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Lâm nghiệp, Thủy sản; Cục trưởng các Cục: Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Thú y, Chăn nuôi, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục sau đây:

1. Phụ lục 01: Bảng mã số HS đối với thuốc bảo vệ thực vật.

2. Phụ lục 02: Bảng mã số HS đối với thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

3. Phụ lục 03: Bảng mã số HS đối với Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

4. Phụ lục 04: Bảng mã số HS đối với phân bón.

5. Phụ lục 05: Bảng mã số HS đối với Danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Phụ lục 06: Bảng mã số HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

7. Phụ lục 07: Bảng mã số HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

8. Phụ lục 08: Bảng mã số HS đối với hàng hóa thực phẩm (phối chế) có nguồn gốc nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Phụ lục 09: Bảng mã số HS đối với Danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

10. Phụ lục 10: Bảng mã số HS đối với Danh mục máy, thiết bị dùng trong nông nghiệp.

11. Phụ lục 11: Bảng mã số HS thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

12. Phụ lục 12: Bảng mã số HS sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

13. Phụ lục 13: Bảng mã số HS các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

14. Phụ lục 14: Bảng mã số HS các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

15. Phụ lục 15: Bảng mã số HS các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

16. Phụ lục 16: Bảng mã số HS về lĩnh vực khai thác thủy sản.

17. Phụ lục 17: Bảng mã số HS giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

18. Phụ lục 18: Bảng mã số HS đối với giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

19. Phụ lục 19: Bảng mã số HS đối với giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

20. Phụ lục 20: Bảng mã số HS Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

21. Phụ lục 21. Bảng mã số HS các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

22. Phụ lục 22: Bảng mã số HS đối với Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

23. Phụ lục 23: Bảng mã số HS đối với Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

24. Phụ lục 24: Bảng mã số HS đối với Danh mục thuốc thú y được phép nhập khẩu, lưu hành tại Việt Nam.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế các văn bản và Phụ lục sau đây:

a) Quyết định số 38/2008/QĐ-BNN ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục áp mã số HS hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên ngành thủy sản;

b) Quyết định số 2515/QĐ-BNN-BVTV ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành bảng mã số HS của Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

c) Quyết định số 2766/QĐ-BNN-CN ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mã HS đối với Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;

d) Quyết định số 5481/QĐ-BNN-CN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mã HS đối với Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu;

đ) Quyết định số 4069/QĐ-BNN-QLCL ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Quyết định số 13/QĐ-BNN-TCTS ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Công bố mã HS đối với các Danh mục quản lý hàng hóa chuyên ngành thủy sản tại Việt Nam;

g) Quyết định số 4758/QĐ-BNN-TY ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bảng mã số HS của Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch;

h) Quyết định số 2432/QĐ-BNN-TT ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam;

i) Thông tư số 24/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành danh mục và công bố mã HS đối với hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước và hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép là củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước;

k) Phụ lục IB. Danh mục thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

l) Phần B, Phụ lục IC. Danh mục thuốc thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

m) Phụ lục III Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

3. Bãi bỏ mã số HS quy định tại Phụ lục II Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục 01

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**
3808.91	**- - Thuốc trừ côn trùng:**
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt
3808.91.90	- - - Loại khác
3808.92	**- - Thuốc trừ nấm:**
	- - - Dạng bình xịt:
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh
3808.92.19	- - - - Loại khác
3808.92.90	- - - Loại khác
3808.93	**- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**
	- - - Thuốc diệt cỏ:
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt
3808.93.19	- - - - Loại khác
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
3808.94	**- - Thuốc khử trùng:**
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt
3808.94.90	- - - Loại khác
3808.99	**- - Loại khác:**
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm
3808.99.90	- - - Loại khác

Phụ lục 02

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
2903.82.00	Aldrin	3808.59.10	Aldrex, Aldrite…
2903.81.00	BHC, Lindane	3808.59.10	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor, Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G
2620.91.00	Cadmium compound (Cd)	3808.91.99	Cadmium compound (Cd)
2903.82.00	Chlordane	3808.52.90	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
2903.92.00	DDT	3808.52.90	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...
2910.40.00	Dieldrin	3808.59.10	Dieldrex, Dieldrite, Octalox...
2920.30.00	Endosulfan	3808.59.10	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
2910.50.00	Endrin	3808.59.10	Hexadrin...
2903.82.00	Heptachlor	3808.59.10	Drimex, Heptamul, Heptox…
2903.89.00	Isobenzen	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
2903.89.00	Isodrin	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
2620.21.00	Lead (Pb)	3808.92.90	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
2930.80.00	Methamidophos	3808.59.10	Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC...

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
2920.11.00	Methyl Parathion	3808.59.10	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC ...
2924.12.20	Monocrotophos	3808.59.10	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...
2920.11.00	Parathion Ethyl	3808.59.10	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...
2908.19.00	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	3808.59.10	Copas NAP 90 G, PMD $_4$ 90 bột, PBB 100 bột
2908.11.00	Pentachlorophenol	3808.59.10	CMM 7 dầu lỏng
2924.12.10	Phosphamidon	3808.59.10	Dimecron 50 SCW/DD...
2903.89.00	Polychlorocamphene	3808.59.10	Toxaphene, Camphechlor
		3808.59.10	Strobane
2925.21.00	Chlordimeform	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
2620.60.00	Arsenic (As)	2931.90.41	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)
		2931.90.49	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2930.90.90	Captan	3808.92.90	Captane 75 WP, Merpan 75 WP...
2930.80.00	Captafol	3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng khác)
2903.92.00	Hexachlorobenzene	3808.5910	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Anticaric, HCB... (dạng khác)
2852.10.90	Mercury (Hg)	3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
		3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
2804.90.00	Selenium (Se)	3808.92.90	Các hợp chất của Selen
		3808.99.90	Hợp chất của Tali (Talium compond (Tl))
2918.91.00	2.4.5 T	3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon… (dạng bình xịt)
		3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon… (dạng khác)

Phụ lục 03

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Côn trùng	
0106.41.00	- - Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.90	- - Loại khác	
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.10.10	- - Của cây phong lan	
0602.10.20	- - Của cây cao su	
0602.10.90	- - Loại khác	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	
0602.90.90	- - Loại khác	
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	
0603.13.00	- - Phong lan	
0603.14.00	- - Hoa cúc	
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium* spp.)	
0603.19.00	- - Loại khác	
0603.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	
0604.20.90	- - Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	
0604.90.90	- - Loại khác	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90	- Loại khác	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0703.20.10	- - Củ giống	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ(1) (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)	
0705.29.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0709.59.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đã được chế biến ở dạng đông lạnh sử dụng ăn ngay
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đã được chế biến ở dạng đông lạnh sử dụng ăn ngay
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0710.40.00	- Ngô ngọt	Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina, Vicia faba* var. *minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	Trừ dạng chế biến đông lạnh dùng để ăn ngay
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea* spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia* spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại
0801.19.10	- - - Dừa non	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (*Castanea* spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola* spp.)	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác	
0803.90.10	- - Chuối ngự	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0806.20.00	- Khô	Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn để bán cho người tiêu dùng
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ:	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua**	
0808.10.00	- Quả táo	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mộc qua	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	
0810.90.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ăn ngay
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn để bán cho người tiêu dùng
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô, xay hoặc nghiền**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	
0904.21.90	- - - Loại khác	
09.05	**Vani**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	**Quế và hoa quế**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (*Curcuma*)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	
1001.99	- - Loại khác:	
1001.99.11	- - - - Meslin	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	
1001.99.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	
1001.99.99	- - - - Loại khác	
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	
1004.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	
1006.40.90	- - Loại khác	
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
	- Bột mì	
1101.00.19	- - Loại khác	
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì:	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	
1104.23.00	- - Của ngô	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	
1106.20.20	- - Từ cọ sago:	
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	
11.08	**Tinh bột; inulin**	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
1108.19.90	- - - Loại khác	
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	
1207.29.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis* L.)	
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum* Lam., *Lolium perenne* L.)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	
1209.29.90	- - - Loại khác	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	
1209.91.90	- - - Loại khác	
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	
1209.99.90	- - - Loại khác	
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
1211.30.00	- Lá coca	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1211.40.00	- Thân cây anh túc	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea kurzii* Kosterm)	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị có thể ăn ngay

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	**- - - -** *Eucheuma spinosum*	
1212.21.12	**- - - -** *Eucheuma cottonii*	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	
1212.21.90	- - - Loại khác	
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	
1212.29.19	- - - - Loại khác	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (*carob*)	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1212.99.90	- - - Loại khác	
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	
1214.90.00	- Loại khác	
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.90	- Loại khác	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây:	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	
1404.90.30	- - Bông gòn	
	- - Loại khác	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	
1404.90.99	- - - Loại khác	
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2004.10.00	- Khoai tây	Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	
	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.90	- - - Loại khác	
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn để bán cho người tiêu dùng
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
2008.19.90	- - - Loại khác	
2008.20.00	- Dứa	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.00	- Lê:	
2008.50.00	- Mơ:	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây:	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10.00	Men sống	Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	
2302.30.90	- - Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2303.10.90	- - Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2309.90.19	- - - Loại khác	
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.10.40	- - Loại Burley	
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.90	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.20.30	- - Loại Oriental	
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.90	- - Loại khác	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	
2401.30.90	- - Loại khác	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	
2403.19	- - Loại khác:	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.90	- - - Loại khác	
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	- - Loại khác	
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác
	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.21.90	- - Loại khác	
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.22.90	- - - Loại khác	
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.23.90	- - - Loại khác	
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.24.90	- - - Loại khác	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.25.90	- - - Loại khác	
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.26.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.90	- - - Loại khác	
4403.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.91.90	- - - Loại khác	
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.93.90	- - - Loại khác	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.94.90	- - - Loại khác	
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.95.90	- - - Loại khác	
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.96.90	- - - Loại khác	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.97.90	- - - Loại khác	
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*:	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	- - - Loại khác	
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vọt nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ (chipwood)* và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.90	- - Loại khác	
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	
4407.19.00	- - Loại khác	
	-Từ gỗ nhiệt đới	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.21.90	- - - Loại khác	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.22.90	- - - Loại khác	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.29	- - - - Loại khác	
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.26.90	- - - Loại khác	
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.27.90	- - - Loại khác	
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.28.90	- - - Loại khác	
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera* spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops* spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.29	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia* spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.39	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus* spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.49	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.59	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong* spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.69	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Balau (*Shorea* spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.79	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera* spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.89	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, loại khác	
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.99	- - - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.91.90	- - - Loại khác	
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus* spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.92.90	- - - Loại khác	
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer* spp.):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	
4407.93.90	- - - Loại khác	
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.94.90	- - - Loại khác	
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus* spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.95.90	- - - Loại khác	
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.)*:	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.96.90	- - - Loại khác	
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.97.90	- - - Loại khác	
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.99.90	- - - Loại khác	
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13
4421.99	- Loại khác:	
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi	Trừ phế liệu chỉ
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	
5202.99.00	- - Loại khác	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	- - Loại khác	
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất
	- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	

Phụ lục 04

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón hữu cơ sinh học; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	Phân bón hữu cơ sinh học; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3101.00.99	- - Loại khác	Phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón cải tạo đất hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón cải tạo đất sinh học, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	
3102.29.00	- - Loại khác	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	
3102.50.00	- Natri nitrat	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.90	- - - Loại khác	Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.90	- - - Loại khác	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	
3103.90.90	- - Loại khác	Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	
3104.30.00	- Kali sulphat	
3104.90.00	- Loại khác	Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.10.90	- - Loại khác	Kể cả phân trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	
3105.59.00	- - Loại khác	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	
3105.90.00	- Loại khác	Kể cả phân trung lượng, phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ, phân bón hữu cơ khoáng

Phụ lục 05

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**		
0701.90	- Loại khác:		
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)	kg	
0701.90.90	- - Loại khác	kg	
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	kg	
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**		
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:		
	- - Hành tây:		
0703.10.19	- - - Loại khác	kg	
	- - Hành, hẹ:		
0703.10.29	- - - Loại khác	kg	
0703.20	- Tỏi:		
0703.20.90	- - Loại khác	kg	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		
0703.90.90	- - Loại khác	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
07.04	**Bắp cải, súp lơ(1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**		
0704.10	- Súp lơ(1) và súp lơ xanh (headed brocoli):		
0704.10.10	- - Súp lơ(1) (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	kg	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	kg	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	kg	
0704.90	- Loại khác:		
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)(SEN)	kg	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN)	kg	
0704.90.90	- - Loại khác	kg	
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**		
	- Rau diếp, xà lách:		
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	kg	
0705.19.00	- - Loại khác	kg	
	- Rau diếp xoăn:		
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	kg	
0705.29.00	- - Loại khác	kg	
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**		
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0706.10.10	- - Cà rốt	kg	
0706.10.20	- - Củ cải	kg	
0706.90.00	- Loại khác	kg	
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	kg	
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**		
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	kg	
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.):*		
0708.20.10	- - Đậu Pháp (SEN)	kg	
0708.20.20	- - Đậu dài	kg	
0708.20.90	- - Loại khác	kg	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	kg	
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**		
0709.20.00	- Măng tây	kg	
0709.30.00	- Cà tím	kg	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	kg	
	- Nấm và nấm cục (truffle):		
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	
0709.59	- - Loại khác:		
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	kg	
0709.59.90	- - - Loại khác	kg	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*		
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	kg	
0709.60.90	- - Loại khác	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	
	- Loại khác:		
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	kg	
0709.92.00	- - Ô liu	kg	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.)*	kg	
0709.99	- - Loại khác:		
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	kg	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	kg	
0709.99.90	- - - Loại khác	kg	
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**		
0710.10.00	- Khoai tây	kg	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:		
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	kg	
0710.22.00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.*)*	kg	
0710.29.00	- - Loại khác	kg	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	
0710.40.00	- Ngô ngọt	kg	
0710.80.00	- Rau khác	kg	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	kg	
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0711.20	- Ôliu:		
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.20.90	- - Loại khác	kg	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:		
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.40.90	- - Loại khác	kg	
	- Nấm và nấm cục (truffle):		
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*		
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.51.90	- - - Loại khác	kg	
0711.59	- - Loại khác:		
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.59.90	- - - Loại khác	kg	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		
0711.90.10	- - Ngô ngọt	kg	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	kg	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	kg	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	
0711.90.90	- - Loại khác	kg	
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**		
0712.20.00	- Hành tây	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.),* nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):		
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	kg	
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	kg	
0712.39	- - Loại khác:		
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	kg	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu) (SEN)	kg	
0712.39.90	- - - Loại khác	kg	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		
0712.90.10	- - Tỏi	kg	
0712.90.90	- - Loại khác	kg	
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**		
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*		
0713.10.90	- - Loại khác	kg	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):		
0713.20.90	- - Loại khác	kg	
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.)*:		
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*		
0713.31.90	- - - Loại khác	kg	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)*:		
0713.32.90	- - - Loại khác	kg	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0713.33.90	- - - Loại khác	kg	
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea)*:		
0713.34.90	- - - Loại khác	kg	
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*		
0713.35.90	- - - Loại khác	kg	
0713.39	- - Loại khác:		
0713.39.90	- - - Loại khác	kg	
0713.40	- Đậu lăng:		
0713.40.90	- - Loại khác	kg	
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):*		
0713.50.90	- - Loại khác	kg	
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*		
0713.60.90	- - Loại khác	kg	
0713.90	- Loại khác:		
0713.90.90	- - Loại khác	kg	
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**		
0714.10	- Sắn:		
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:		
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	kg	
0714.10.19	- - - Loại khác	kg	
	- - Loại khác:		
0714.10.91	- - - Đông lạnh	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0714.10.99	- - - Loại khác	kg	
0714.20	- Khoai lang:		
0714.20.10	- - Đông lạnh	kg	
0714.20.90	- - Loại khác	kg	
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.):*		
0714.30.10	- - Đông lạnh	kg	
0714.30.90	- - Loại khác	kg	
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.)*:		
0714.40.10	- - Đông lạnh	kg	
0714.40.90	- - Loại khác	kg	
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:		
0714.50.10	- - Đông lạnh	kg	
0714.50.90	- - Loại khác	kg	
0714.90	- Loại khác:		
	- - Lõi cây cọ sago:		
0714.90.11	- - - Đông lạnh	kg	
0714.90.19	- - - Loại khác	kg	
	- - Loại khác:		
0714.90.91	- - - Đông lạnh	kg	
0714.90.99	- - - Loại khác	kg	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**		
	- Dừa:		
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	kg	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	kg	
0801.19	- - Loại khác:		
0801.19.10	- - - Dừa non (SEN)	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0801.19.90	- - - Loại khác	kg	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):		
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Hạt điều:		
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**		
	- Quả hạnh nhân:		
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.)*:		
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Quả óc chó:		
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.)*:		
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):		
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):		
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.)*	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0802.80.00	- Quả cau	kg	
0802.90.00	- Loại khác	kg	
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**		
0803.10.00	- Chuối lá	kg	
0803.90	- Loại khác:		
0803.90.10	- - Chuối ngự (SEN)	kg	
0803.90.90	- - Loại khác	kg	
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**		
0804.10.00	- Quả chà là	kg	
0804.20.00	- Quả sung, vả	kg	
0804.30.00	- Quả dứa	kg	
0804.40.00	- Quả bơ	kg	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		
0804.50.10	- - Quả ổi	kg	
0804.50.20	- - Quả xoài	kg	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	kg	
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**		
0805.10	- Quả cam:		
0805.10.10	- - Tươi	kg	
0805.10.20	- - Khô	kg	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:		
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	kg	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0805.29.00	- - Loại khác	kg	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	kg	
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:		
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	kg	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	kg	
0805.90.00	- Loại khác	kg	
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**		
0806.10.00	- Tươi	kg	
0806.20.00	- Khô	kg	
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**		
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):		
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	kg	
0807.19.00	- - Loại khác	kg	
0807.20.00	- Quả đu đủ	kg	
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**		
0808.10.00	- Quả táo (apples)	kg	
0808.30.00	- Quả lê	kg	
0808.40.00	- Quả mộc qua	kg	
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0809.10.00	- Quả mơ	kg	
	- Quả anh đào:		
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus)*	kg	
0809.29.00	- - Loại khác	kg	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	kg	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:		
0809.40.10	- - Quả mận	kg	
0809.40.20	- - Quả mận gai	kg	
08.10	**Quả khác, tươi**		
0810.10.00	- Quả dâu tây	kg	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	kg	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	kg	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	kg	
0810.50.00	- Quả kiwi	kg	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	kg	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	kg	
0810.90	- Loại khác:		
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	kg	
0810.90.20	- - Quả vải	kg	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	kg	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	kg	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	kg	
0810.90.60	- - Quả me	kg	
0810.90.70	- - Quả khế	kg	
	- - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	kg	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	kg	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	kg	
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.)*, quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.)*, quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.)*, quả thanh trà (*Bouea spp.)*, quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.)*, quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.)*, quả táo ta (*Ziziphus spp.)* và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.)* (SEN)	kg	
0810.90.99	- - - Loại khác	kg	
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		
0811.10.00	- Quả dâu tây	kg	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	kg	
0811.90.00	- Loại khác	kg	
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**		
0812.10.00	- Quả anh đào	kg	
0812.90	- Quả khác:		
0812.90.10	- - Quả dâu tây	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0812.90.90	- - Loại khác	kg	
08.13	**Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương 8 Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**		
0813.10.00	- Quả mơ	kg	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	kg	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	kg	
0813.40	- Quả khác:		
0813.40.10	- - Quả nhãn	kg	
0813.40.20	- - Quả me	kg	
0813.40.90	- - Quả khác	kg	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương 8 Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:		
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	kg	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	kg	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	kg	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	kg	
0813.50.90	- - Loại khác	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**		
	- Cà phê, chưa rang:		
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:		
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	
0901.11.90	- - - Loại khác	kg	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:		
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	
0901.12.90	- - - Loại khác	kg	
	- Cà phê, đã rang:		
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:		
0901.21.10	- - - Chưa xay	kg	
0901.21.20	- - - Đã xay	kg	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:		
0901.22.10	- - - Chưa xay	kg	
0901.22.20	- - - Đã xay	kg	
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**		
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		
0902.10.10	- - Lá chè	kg	
0902.10.90	- - Loại khác	kg	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		
0902.20.10	- - Lá chè	kg	
0902.20.90	- - Loại khác	kg	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0902.30.10	- - Lá chè	kg	
0902.30.90	- - Loại khác	kg	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		
0902.40.10	- - Lá chè	kg	
0902.40.90	- - Loại khác	kg	
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	kg	
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper;* quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô hoặc xay hoặc nghiền**		
	- Hạt tiêu:		
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0904.11.10	- - - Trắng	kg	
0904.11.20	- - - Đen	kg	
0904.11.90	- - - Loại khác	kg	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:		
0904.12.10	- - - Trắng	kg	
0904.12.20	- - - Đen	kg	
0904.12.90	- - - Loại khác	kg	
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*		
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:		
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	kg	
0904.21.90	- - - Loại khác	kg	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:		
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
0904.22.90	- - - Loại khác	kg	
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**		
	- Gừng:		
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	
10.01	**Lúa mì và meslin**		
	- Lúa mì Durum:		
1001.19.00	- - Loại khác	kg	
	- Loại khác:		
1001.99	- - Loại khác:		
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:		
1001.99.11	- - - - Meslin (SEN)	kg	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu (SEN)	kg	
1001.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	
10.02	**Lúa mạch đen**		
1002.90.00	- Loại khác	kg	
10.03	**Lúa đại mạch**		
1003.90.00	- Loại khác	kg	
10.04	**Yến mạch**		
1004.90.00	- Loại khác	kg	
10.05	**Ngô**		
1005.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	kg	
1005.90.90	- - Loại khác	kg	
10.06	**Lúa gạo**		
1006.10	- Thóc:		
1006.10.90	- - Loại khác	kg	
1006.20	- Gạo lứt:		
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	kg	
1006.20.90	- - Loại khác	kg	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):		
1006.30.30	- - Gạo nếp (SEN)	kg	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	kg	
	- - Loại khác:		
1006.30.91	- - - Gạo đồ (2)	kg	
1006.30.99	- - - Loại khác	kg	
1006.40	- Tấm:		
1006.40.90	- - Loại khác (SEN)	kg	
10.07	**Lúa miến**		
1007.90.00	- Loại khác	kg	
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**		
1008.10.00	- Kiều mạch	kg	
	- Kê:		
1008.29.00	- - Loại khác	kg	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.)*	kg	
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa)*	kg	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	kg	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	kg	
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**		
	- Dạng tấm:		
1103.11.00	- - Của lúa mì	kg	
1103.13.00	- - Của ngô	kg	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:		
1103.19.10	- - - Của meslin	kg	
1103.19.20	- - - Của gạo	kg	
1103.19.90	- - - Loại khác	kg	
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**		
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:		
1104.12.00	- - Của yến mạch	kg	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:		
1104.19.10	- - - Của ngô	kg	
1104.19.90	- - - Loại khác	kg	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):		
1104.22.00	- - Của yến mạch	kg	
1104.23.00	- - Của ngô	kg	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	kg	
1104.29.90	- - - Loại khác	kg	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	kg	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		
1201.90.00	- Loại khác	kg	
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**		
	- Loại khác:		
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	kg	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**		
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	
1205.90.00	- Loại khác	kg	
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		
1207.40	- Hạt vừng:		
1207.40.10	- - Loại ăn được	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
1207.50.00	- Hạt mù tạt	kg	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	kg	
	- Loại khác:		
1207.99	- - Loại khác:		
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	kg	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	kg	
1207.99.90	- - - Loại khác	kg	
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium)* chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		
	- Rong biển và các loại tảo khác:		
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:		
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum* (SEN)	kg	
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii* (SEN)	kg	
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.* (SEN)	kg	
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.* (SEN)	kg	
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.* (SEN)	kg	
1212.21.19	- - - - Loại khác	kg	
1212.21.90	- - - Loại khác	kg	
1212.91.00	- - Củ cải đường	kg	
1212.93	- - Mía đường:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
1212.93.90	- - - Loại khác	kg	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	kg	
1212.99	- - Loại khác:		
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận (SEN)	kg	
1212.99.90	- - - Loại khác	kg	
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	kg	
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**		
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	kg	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	kg	
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**		
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	kg	
2001.90	- Loại khác:		
2001.90.10	- - Hành tây	kg	
2001.90.90	- - Loại khác	kg	
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**		
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	kg	
2002.90	- Loại khác:		
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)	kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
2002.90.20	- - Bột cà chua	kg	
2002.90.90	- - Loại khác	kg	
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**		
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	
2003.90	- Loại khác:		
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	kg	
2003.90.90	- - Loại khác	kg	
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		
2004.10.00	- Khoai tây	kg	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	
2004.90.90	- - Loại khác	kg	
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		
2005.10	- Rau đồng nhất:		
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	
2005.10.90	- - Loại khác	kg	
2005.20	- Khoai tây:		
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Ghi chú
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)	kg	
2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	
	- - Loại khác:		
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	
2005.20.99	- - - Loại khác	kg	
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	kg	
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.):*		
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	kg	
2005.59	- - Loại khác:		
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	
2005.59.90	- - - Loại khác	kg	
2005.60.00	- Măng tây	kg	
2005.70.00	- Ô liu	kg	
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	kg	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		
2005.91.00	- - Măng tre	kg	
2005.99	- - Loại khác:		
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	
2005.99.90	- - - Loại khác	kg	

Phụ lục 06

BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC

GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10061010	Lúa	Hạt lúa để làm giống	
10011100	Lúa mì Durum	Hạt lúa mì Durum để làm giống	
10019100	Lúa mì khác	Hạt lúa mì khác để làm giống	
10021000	Lúa mạch đen	Hạt lúa mạch đen để làm giống	
10031000	Lúa đại mạch	Hạt lúa đại mạch để làm giống	
10041000	Yến mạch	Hạt yến mạch để làm giống	
10082100	Kê	Hạt kê để làm giống	
12074090	Vừng	Hạt vừng để làm giống	
12011000	Đậu tương	Hạt đậu tương để làm giống	
12023000	Lạc	Hạt lạc để làm giống	
10071000	Cao lương (Lúa miến)	Hạt cao lương (lúa miến) để làm giống	
10051000	Ngô	Hạt ngô để làm giống	
06021090	Sắn	Hom giống của cây sắn không có rễ để làm giống	
06029090	Sắn	Hom giống của cây sắn có rễ để làm giống	
12091000	Củ cải đường	Hạt giống của củ cải đường để làm giống	
12099190	Rau cải các loại: Củ cải thường, cải bắp, cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuốn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp...	Hạt giống của các loại rau cải: cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuốn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp... để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07139010	Đậu đen	Hạt đậu đen để làm giống	
07133210	Đậu đỏ	Hạt đậu đỏ để làm giống	
07133510	Đậu đũa	Hạt đậu đũa để làm giống	
07134010	Đậu lăng	Hạt đậu lăng để làm giống	
07133310	Đậu trắng	Hạt đậu trắng để làm giống	
12011000	Đậu tương rau	Hạt đậu tương rau để làm giống	
07133110	Đậu xanh	Hạt đậu xanh để làm giống	
07131010	Đậu Hà Lan	Hạt đậu Hà Lan để làm giống	
07132010	Đậu gà *(Chickpeas)* (đậu Hà Lan loại nhỏ)	Hạt đậu gà *(Chickpeas)* để làm giống	
07133110	Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vignaradiata (L.) Wilczek*	Hạt đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vignaradiata (L.) Wilczek*, để làm giống	
07133210	Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)*	Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis)* để làm giống	
07133410	Đậu bambara (*Vigna subterranean* hoặc *Voandzeia subterranean)*	Hạt đậu bambara *(Vigna subterranean* hoặc *Voandzeia subterranean)* để làm giống	
07135010	Đậu tằm, đậu ngựa	Hạt đậu tằm, đậu ngựa để làm giống	
07136010	Đậu triều, đậu săng	Hạt đậu triều, đậu săng để làm giống	
07139010	Đậu khác	Hạt đậu khác để làm giống	
12099190	Dưa chuột	Hạt dưa chuột để làm giống	
12099990	Dưa hấu	Hạt dưa hấu để làm giống	
12099990	Dưa lê	Hạt dưa lê để làm giống	
12099990	Dưa hồng	Hạt dưa hồng để làm giống	
07031011	Hành tây	Củ hành tây để làm giống	
12099110	Hành tây	Hạt hành tây để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07031021	Hành	Củ hành để làm giống	
12099190	Hành	Hạt hành để làm giống	
07031021	Hẹ	Củ hẹ để làm giống	
12099190	Hẹ	Hạt hẹ để làm giống	
07039010	Kiệu	Củ kiệu để làm giống	
12099190	Kiệu	Hạt kiệu để làm giống	
07032010	Tỏi	Củ tỏi để làm giống	
12099190	Tỏi	Hạt tỏi để làm giống	
07039010	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Củ giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
12099190	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Hạt giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
06011000	Khoai lang	Củ khoai lang để làm giống	
06011000	Khoai sọ	Củ khoai sọ để làm giống	
06011000	Khoai môn	Củ khoai môn để làm giống	
06011000	Từ	Củ từ để làm giống	
07011000	Khoai tây	Củ khoai tây để làm giống	
06029090	Nấm	Cây nấm (bào tử nấm, hệ sợi nấm) để làm giống	
12099990	Ớt cay làm gia vị	Hạt ớt cay để làm giống	
12099190	Ớt rau	Hạt ớt rau (ớt ngọt) để làm giống	
12099190	Cà chua	Hạt cà chua để làm giống	
06022000	Cà chua	Cây ghép của cà chua	
12099190	Họ cà	Hạt giống của các loại cây họ cà	
12099190	Bầu	Hạt bầu để làm giống	
12099190	Bí	Hạt bí để làm giống	
12099190	Mướp	Hạt mướp để làm giống	
12099190	Cà rốt	Hạt cà rốt để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12099990	Dưa lưới	Hạt dưa lưới để làm giống	
12099990	Dưa vàng	Hạt dưa vàng để làm giống	
06021010	Hoa phong lan	Cành giâm không có rễ của phong lan để làm giống	
06029010	Hoa phong lan	Cành giâm có rễ của phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan nuôi cấy mô để làm giống	
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng để làm giống	
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng nuôi cấy mô để làm giống	
06011000	Hoa Lily	Củ hoa lily để làm giống	
06029090	Hoa Lily	Cây lily nuôi cấy mô để làm giống	
06021090	Hoa cúc	Cành cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
12093000	Hoa cúc	Hạt hoa cúc để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên giống để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
06011000	Củ các loài hoa khác	Củ các loài hoa khác để làm giống	
06021090	Cành các loài hoa khác	Cành các loài hoa khác để nhân giống	
06029090	Cây các loài hoa khác	Cây các loài hoa khác để làm giống	
06029090	Cây nuôi cấy mô các loài hoa khác	Cây nuôi cấy mô trong các ống nghiệm của các loài hoa khác để làm giống	
12093000	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài hoa thân thảo (herbaceous plants) khác để làm giống	
12099990	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài cây khác để làm giống	
12092100	Cỏ linh lăng (Alfalfa)	Hạt cỏ linh lăng (Alfalfa) để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12092200	Cỏ ba lá (Trifolium spp)	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp) để làm giống	
12092300	Cỏ đuôi trâu	Hạt cỏ đuôi trâu để làm giống	
12092400	Cỏ Kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) để làm giống	
12092500	Cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) để làm giống	
12092910	Cỏ đuôi mèo	Hạt cỏ đuôi mèo để làm giống	
12092990	Cỏ hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác để làm giống	
12072100	Bông vải	Hạt bông để làm giống	
06021090	Dâu	Cành dâu để làm giống	
06029090	Dâu	Cây dâu để làm giống	
12129310	Mía	Hom giống của mía để làm giống	
06021090	Thuốc lá	Cành ghép của cây thuốc lá để làm giống	
06029090	Thuốc lá	Cây thuốc lá để làm giống	
06021090	Cà phê	Cành ghép của cây cà phê để làm giống	
06029090	Cà phê	Cây cà phê để làm giống	
09011190	Cà phê	Hạt cà phê để làm giống	
06021090	Cao su	Cành ghép của cây cao su để làm giống	
06029050	Cao su	Cây giống cao su loại tum trần	
06029050	Cao su	Cây giống cao su loại có bầu	
06021090	Chè	Cành (hom) chè để làm giống	
06029090	Chè	Cây chè để làm giống	
06029090	Chè	Cây chè để làm giống	
06021090	Ca cao	Cành ghép của cây ca cao để làm giống	
06029090	Ca cao	Cây ca cao để làm giống	
06021090	Điều	Cành ghép của cây điều để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06029090	Điều	Cây điều để làm giống	
06022000	Dừa	Cây dừa để làm giống	
06021090	Bưởi	Cành ghép của cây bưởi để làm giống	
06022000	Bưởi	Cây bưởi để làm giống	
06021090	Cam	Cành ghép của cây cam để làm giống	
06022000	Cam	Cây cam để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Chanh	Cành ghép của cây chanh để làm giống	
06022000	Chanh	Cây chanh để làm giống	
06021020	Thanh long	Cành thanh long để làm giống	
06029090	Thanh long	Cây thanh long để làm giống	
06021090	Chôm chôm	Cành ghép của cây chôm chôm để làm giống	
06022000	Chôm chôm	Cây chôm chôm để làm giống	
06029090	Chuối	Cây chuối để làm giống	
06021090	Đào	Cành ghép của cây đào để làm giống	
06022000	Đào	Cây đào để làm giống	
06022000	Đu đủ	Cây đu đủ để làm giống	
06022000	Dứa	Cây dứa để làm giống	
06022000	Lạc tiên	Cây lạc tiên để làm giống	
06021090	Hồng	Cành ghép của cây hồng để làm giống	
06022000	Hồng	Cây hồng để làm giống	
06021090	Hồng xiêm	Cành ghép của cây hồng xiêm để làm giống	
06022000	Hồng xiêm	Cây hồng xiêm để làm giống	
06021090	Khế	Cành ghép của cây khế để làm giống	
06022000	Khế	Cây khế để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06021090	Lê	Cành ghép của cây lê để làm giống	
06022000	Lê	Cây lê để làm giống	
06021090	Mận	Cành ghép của cây mận để làm giống	
06022000	Mận	Cây mận để làm giống	
06021090	Măng cụt	Cành ghép của cây măng cụt để làm giống	
06022000	Măng cụt	Cây măng cụt để làm giống	
06021090	Nhãn	Cành ghép của cây nhãn để làm giống	
06022000	Nhãn	Cây nhãn để làm giống	
06021090	Nho	Cành ghép của cây nho để làm giống	
06022000	Nho	Cây nho để làm giống	
06021090	Ổi	Cành ghép của cây ổi để làm giống	
06022000	Ổi	Cây ổi để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Roi	Cành ghép của cây roi để làm giống	
06022000	Roi	Cây roi để làm giống	
06021090	Sầu riêng	Cành ghép của cây sầu riêng để làm giống	
06022000	Sầu riêng	Cây sầu riêng để làm giống	
06021090	Táo	Cành ghép của cây táo để làm giống	
06022000	Táo	Cây táo để làm giống	
06021090	Vải	Cành ghép của cây vải để làm giống	
06022000	Vải	Cây vải để làm giống	
06021090	Xoài	Cành ghép của cây xoài để làm giống	
06022000	Xoài	Cây xoài để làm giống	

Phụ lục 07

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU LÀ GỖ TRÒN, GỖ XẺ CÁC LOẠI TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.03	***Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô***	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	-- Từ cây lá kim	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.22	Từ cây thông *(Pinus spp)*, loại khác	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)* và cây vân sam *(Pice spp)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)* à cây vân sam *(Pice spp)*, loại khác	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi *(Quercus spp.)*:	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Beltula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Beltula spp.)*, loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.97	- - Từ cây dương *(polar and aspen) (populus spp.)*:	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.98	- - Từ cây bạch đàn *(Eucaliyptus spp.)*:	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3
44.06	***Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ***	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
	- Loại khác	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
44.07	***Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.***	
	- Gỗ từ cây lá kim	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp)*	m^3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)* và cây vân sam *(Pice spp)*	m^3
4407.19.00	- - loại khác	m^3
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.21.90	- - - Loại khác	m^3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.22.90	- - - Loại khác	m^3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.25.19	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
440725.29	- - - - Loại khác	m^3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.26.90	- - - Loại khác	m^3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.27.90	- - - Loại khác	m^3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.28.90	- - - Loại khác	m^3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.29.69	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	m^3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	m^3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasilliensis), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasilliensis), loại khác	m^3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m^3
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.91.90	- - - Loại khác	m^3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.92.90	- - - Loại khác	m^3
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.93.90	- - - Loại khác	m^3
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.94.90	- - - Loại khác	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.95.90	- - - Loại khác	m^3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.96.90	- - - Loại khác	m^3
4407.97	- - Từ gỗ cây dương *(polar and aspen) (populus spp.)*	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.97.90	- - - Loại khác	m^3
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.99.90	- - - Loại khác	m^3
44.08	***Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm***	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	kg/m^3/chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m^3/chiếc
4408.39	- - Loại khác:	kg/m^3/chiếc
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	kg/m^3/chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.90.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc

Phụ lục 08

BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THỰC PHẨM (PHỐI CHẾ) CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM THUỘC QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
1601 1601.00.10 1601.00.90	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ. - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	
1601	- Giò (Bao gồm các sản phẩm Giò lợn, Giò gà, Giò bò...) - Giò pha trộn (giò hỗn hợp): Giò lợn có pha các loại khác (thịt khác + mộc nhĩ, nấm hương; Giò gà có pha trộn các loại nông lâm thủy sản khác; Giò bò có pha trộn các loại nông lâm thủy sản khác;...). - Giò hỗn hợp pha trộn của các loại thịt khác.	kg	
1602.90.90	Chả: Chả của các loại thịt (chả thịt lợn, chả thịt bò, chả thịt gà...); Chả pha trộn của các loại thịt	kg	
1602.90.90	Thịt bao bột (Thịt + bột + gia vị...) - Thịt gà bao bột (có thêm gia vị hoặc không); - Thịt lợn bao bột (có thêm gia vị hoặc không; - Thịt bò bao bột (có thêm gia vị hoặc không). - *Các loại thịt khác bao bột.*	kg	Thịt trên 20%
1602.90.90	Thịt hộp: - Thịt lợn hộp (nguyên liệu có thêm gia vị, nguyên liệu thực phẩm khác hoặc không); - Thịt bò hộp (Nguyên liệu có thêm gia vị, nguyên liệu thực phẩm khác hoặc không);	kg	

Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Thịt gà hộp (Nguyên liệu có thêm gia vị, nguyên liệu thực phẩm khác hoặc không); *- Thịt hộp các loại khác..*		
1602.90.90	Nem chua (nguyên liệu gồm: Thịt, bì, bột gạo, các loại rau khác)	kg	
1602.90.90	Nem (nguyên liệu: Thịt lợn, trứng (hoặc không), rau, củ và các nguyên liệu thực phẩm khác)	kg	Thịt trên 20%
1602.20.00	Pate (nguyên liệu: Gan, thịt, bột mỳ, gia vị...).	kg	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	**kg**	
2103.10.00	Nước xốt đậu tương	kg	
2103.20.00	Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	kg	
2103.30.00	Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	kg	
2103.90.11	Tương ớt	kg	
2103.90.12	Nước mắm	kg	
2103.90.19	Nước tương và nước chấm	kg	
2103.90.29	Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp	kg	

* Đối với sản phẩm phối chế thủy sản việc lập danh mục sản phẩm không khả thi do từng loài thủy sản có HS khác nhau, HS của sản phẩm còn phụ thuộc vào tỷ lệ các thành phần cấu thành.

(Xem tiếp Công báo số 19 + 20)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng